

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.960	25.960	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.890	16.990	17.400	17.400	VNĐ
	CAD	18.780	18.900	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.380		33.220	VNĐ
	EUR	30.030	30.170	30.930	30.930	VNĐ
	GBP	34.700	34.850	35.710	35.710	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	172,00	175,40	178,70	179,70	VNĐ
	NZD		15.480		15.990	VNĐ
	SGD	20.000	20.180	20.680	20.680	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:05 ngày 14/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:05, July 14, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.